

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Số: 122 /QĐ-STNMT-KHTC

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 121/2003/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố ngày 18 tháng 7 năm 2003 về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 9506/TB-STC-HCSN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Sở Tài chính về Thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường (chi tiết theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Sở và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *hư*

- Như điều 3;
- Ban Giám đốc Sở;
- Sở Tài chính;
- Lưu VT, (18b).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Toàn Thắng

Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Chương: 426

*Biểu 04 Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính*

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 122 /QĐ-STNMT-KHTC ngày 20 / 02 /2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)
Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường		Chi cục Bảo vệ Môi trường	Văn phòng Biển đổi Khí hậu	Ban quản lý các Khu liên hợp xử lý chất thải Thành phố	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường	Văn phòng Đăng ký Đất đai Thành phố
					Kinh phí hoạt động và chuyên môn	Kinh phí dịch vụ vệ sinh môi trường							
1	2	3	4	5=4-3	6		7	8	9	10	11	12	13
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí												
I	Số thu phí, lệ phí	145.684.873.888	145.684.873.888	-	9.545.123.250	-	36.498.567.138	-	-	-	-	-	99.641.183.500
1	Phí	136.897.850.638	136.897.850.638	-	758.100.000		36.498.567.138						99.641.183.500
2	Lệ phí	8.787.023.250	8.787.023.250		8.787.023.250								
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ chuyên môn	-	-										
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-										
2	Chi quản lý hành chính	84.988.787.725	84.988.787.725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84.988.787.725
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	84.988.787.725	84.988.787.725										84.988.787.725
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-										
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	60.696.086.163	60.696.086.163	-	9.545.123.250	-	36.498.567.138	-	-	-	-	-	14.652.395.775
1	Phí	51.909.062.913	51.909.062.913		758.100.000		36.498.567.138						14.652.395.775
2	Lệ phí	8.787.023.250	8.787.023.250		8.787.023.250								
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	145.628.713.142	145.628.713.142	-	67.354.686.533	-	15.231.322.821	836.443.459	15.685.477.965	16.565.375.434	26.569.765.706	2.335.536.383	1.050.104.841
I	Nguồn ngân sách trong nước	145.628.713.142	145.628.713.142	-	67.354.686.533	-	15.231.322.821	836.443.459	15.685.477.965	16.565.375.434	26.569.765.706	2.335.536.383	1.050.104.841
1	Chi quản lý hành chính	59.745.743.582	59.745.743.582	-	45.679.608.760	-	13.229.691.363	836.443.459	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	37.724.965.487	37.724.965.487		28.285.492.748		8.918.650.699	520.822.040					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22.020.778.095	22.020.778.095		17.394.116.012		4.311.040.664	315.621.419					
2	Chi hoạt động kinh tế	34.768.940.658	34.768.940.658	-	14.095.926.000	-	-	-	-	16.565.375.434	721.998.000	2.335.536.383	1.050.104.841
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.409.287.623	10.409.287.623							7.785.454.943		1.573.813.686	1.050.018.994
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.359.653.035	24.359.653.035		14.095.926.000					8.779.920.491	721.998.000	761.722.697	85.847.847
3	Chi sự nghiệp môi trường	51.114.028.902	51.114.028.902	-	7.579.151.773	-	2.001.631.458	-	15.685.477.965	-	25.847.767.706	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.442.418.012	15.442.418.012						10.671.899.809		4.770.518.203		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.671.610.890	35.671.610.890	-	7.579.151.773	-	2.001.631.458	-	5.013.578.156	-	21.077.249.503	-	-
	+ Chi sự nghiệp môi trường	35.671.610.890	35.671.610.890		7.579.151.773		2.001.631.458		5.013.578.156		21.077.249.503		
	+ Dịch vụ vệ sinh môi trường	-	-										